

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 537/2024/DS-PT

Ngày: 09-9-2024

V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất và ranh giới quyền sử dụng
đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vượng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tạng;

Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Trần Thị Diệu
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 09/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 344/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và ranh giới quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 119/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 02 năm 2024 và Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 472/2024/TB-TA ngày 07/8/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị B:

1.1. Đỗ Văn T, sinh năm 1946; Địa chỉ: Tổ A, ấp D, xã M, thành phố C,

tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Đỗ Thanh T1, sinh năm, 1970; Địa chỉ: Tổ A, ấp D, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Đỗ Thanh P, sinh năm 1972; Địa chỉ: Tổ A, ấp D, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

1.4. Đỗ Thanh V, sinh năm 1973; Địa chỉ: Khóm M, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

1.5. Đỗ Thị Ngọc G, sinh năm 1978; Địa chỉ: Tổ A, ấp D, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

1.6. Đỗ Thanh S, sinh năm 1974; Địa chỉ: Tổ A, ấp D, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

1.7. Đỗ Thị Ngọc H, sinh năm 1980; Địa chỉ: Khóm E, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

1.8. Đỗ Hoàng T2, sinh năm 1983; Địa chỉ: Tổ A, ấp D, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

1.9. Đỗ Văn Ý, sinh năm 1988; Địa chỉ: Tổ A, ấp D, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

1.10. Đỗ Thị Ngọc D, sinh năm 1985; Địa chỉ: Tổ D, phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp D, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, T2, H, G, S, V, P, T1: Bà Phạm Thị R, sinh năm 1966; địa chỉ: Số A, Quốc lộ C, Tổ D, Khóm A, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Phạm Thị T3, sinh năm 1952;

3. Phạm Thị R, sinh năm 1966. *(Có mặt)*

Cùng địa chỉ: Số A, Quốc lộ C, Tổ D, Khóm A, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà R, bà T3: Luật sư Phạm Hoàng Đ – Công ty L4 – Chi nhánh Đ1; Địa chỉ: C, L, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

- Bị đơn:

1. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng ông Phạm Văn L:

- 1.1. Phạm Thị P1, sinh năm 1977;
- 1.2. Phạm Thị P2, sinh năm 1981; *(Có mặt)*
- 1.3. Phạm Thị Bích N, sinh năm 1984;
- 1.4. Phạm Thị Bích N1, sinh năm 1988;
- 1.5. Phạm Văn T4, sinh năm 1993.

Cùng địa chỉ: Số A, Quốc lộ C, Tổ D, Khóm A, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Phạm Thị P1, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số A, Quốc lộ C, Tổ D, Khóm A, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Phạm Thị P2, sinh năm 1981; Địa chỉ: Ấp A, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Phạm Thị Bích N, sinh năm 1984; Địa chỉ: Xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

5. Phạm Thị Bích N1, sinh năm 1988; Địa chỉ: Xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

6. Phạm Văn T4, sinh năm 1993; Địa chỉ: Số A, Quốc lộ C, Tổ D, Khóm A, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. *(Vắng mặt)*

Người đại diện theo ủy quyền của P1, N1, N: Phạm Thị P2, sinh năm 1981. Địa chỉ: Ấp A, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Võ Văn T5, sinh năm 1974; Địa chỉ: Số A, Quốc lộ C, Tổ D, Khóm A, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

2. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng bà Nguyễn Thị N2:

- 2.1. Phạm Thị P1, sinh năm 1977;
- 2.2. Phạm Thị P2, sinh năm 1981;
- 2.3. Phạm Thị Bích N, sinh năm 1984;
- 2.4. Phạm Thị Bích N1, sinh năm 1988;
- 2.5. Phạm Văn T4, sinh năm 1993.

Cùng địa chỉ: Số A, Quốc lộ C, Tổ D, Khóm A, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Phạm Thị P1, sinh năm 1977;

4. Phạm Thị P2, sinh năm 1981;
5. Phạm Thị Bích N, sinh năm 1984;
6. Phạm Thị Bích N1, sinh năm 1988;
7. Phạm Văn T4, sinh năm 1993;

Cùng địa chỉ: Số A, Quốc lộ C, Tổ D, Khóm A, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

8. *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Văn H1:*

- 8.1. Nguyễn Thị Thanh T6, sinh năm 1972; (*Vắng mặt*)
- 8.2. Phạm Hoàng L1, sinh năm 1995; (*Vắng mặt*)
- 8.3. Phạm Thị T7, sinh năm 2003. (*Vắng mặt*)

Cùng địa chỉ: Tổ E, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

9. Bùi Văn N3, sinh năm 1981; Địa chỉ: Tổ E, Khóm A, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (*Vắng mặt*)

10. Ủy ban nhân dân thành phố C.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Phan Thành M, chức vụ: Chủ tịch; Địa chỉ: Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (*Có đơn xin xét xử vắng mặt*)

11. Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn D1.

Địa chỉ: Số B, N, Phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện ông Nguyễn Văn D1: Ông Nguyễn Trọng T8. Địa chỉ: Số B, N, Phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (*Có đơn xin xét xử vắng mặt*)

12. Phạm Văn T9, sinh năm 1971; Địa chỉ: Tổ E, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (*Vắng mặt*)

13. Phạm Thị R1, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số B, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

14. Phạm Thị H2, sinh năm 1983; Địa chỉ: Tổ E, ấp H, xã H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

15. Lê Thị Ánh T10, sinh năm 1971; (*Vắng mặt*)

16. Võ Thành N4, sinh năm 1991; (*Vắng mặt*)

17. Võ Thị Tuyết T11, sinh năm 1994; (*Vắng mặt*)

18. Võ Thị Lam T12, sinh năm 1996; (*Vắng mặt*)

19. Võ Thị Huỳnh N5, sinh năm 1999; (*Có mặt*)

Cùng địa chỉ: Số A, Quốc lộ C, Tổ D, Khóm A, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

20. Đỗ Văn S1, sinh năm 1967;

21. Đỗ Thanh T13, sinh năm 1993;

22. Đỗ Thanh T14, sinh năm 1995;

23. Đỗ Thị Thu Q, sinh năm 2000;

Cùng địa chỉ: Số A, Quốc lộ C, Tổ D, Khóm A, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Q, anh T13, chị T14, anh S1: Phạm Thị R, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số A, Quốc lộ C, Tổ D, Khóm A, Phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Đỗ Văn T, Đỗ Thanh T1, Đỗ Thanh P, Đỗ Thanh V, Đỗ Thị Ngọc G, Đỗ Thanh S, Đỗ Thị Ngọc H, Đỗ Hoàng T2, Đỗ Văn Ý, Đỗ Thị Ngọc D, Phạm Thị T3, Phạm Thị R - Là Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn và nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo người kế thừa quyền và nghĩa vụ bà Phạm Thị B là Đỗ Văn T, Đỗ Thanh T1, Đỗ Thanh P, Đỗ Thanh V, Đỗ Thanh S2, Đỗ Thị Ngọc G, Đỗ Thị Ngọc H, Đỗ Hoàng T2, Đỗ Văn Ý1, Đỗ Thị Ngọc D trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ (mẹ tên Trần Thị T15 chết 2012, cha Phạm Văn T16 chết 1988). Bà T15 và ông T16 có 05 người con gồm: Phạm Văn C (chết năm 2001), Phạm Thị B, Phạm Thị T3, Phạm Văn L, Phạm Thị R.

Khi bà T15 còn sống có cho bà B 1.000m² đất ruộng và nền nhà ngang 5m x 25m = 125m², thửa 958 và 1052, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại Tổ D, khóm A, Phường A, TP . vào đầu năm 1996, khi cho không có làm giấy tờ. Đất lúc đó chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi được cho đất đến nay không có đăng ký kê khai, nhưng sử dụng từ 1996 đến 2010 để trồng lúa, phần nền nhà thì chưa cất nhà. Hiện nay bà B không còn sử dụng đất này

từ năm 2012. Từ khi sử dụng tới giờ bà B không có đóng thuế do đất lúa không có đóng thuế. Đất đã được ông L kê khai và đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Đỗ Văn T, Đỗ Thanh T1, Đỗ Thanh P, Đỗ Thanh V, Đỗ Thanh S, Đỗ Thị Ngọc G, Đỗ Thị Ngọc H, Đỗ Hoàng T2, Đỗ Văn Ý, Đỗ Thị Ngọc D) yêu cầu Tòa án công nhận cho những người kế thừa của bà B được quyền sử dụng các phần đất: Diện tích 125,5m² thuộc một phần thửa 1979 (trước đây là thửa 1051 và thửa 1052) trong phạm vi các mốc E, D, C, G, F về mốc E theo Sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, Diện tích 829,9m² thuộc một phần thửa 581 (trước đây là thửa 958) trong phạm vi các mốc tính từ mốc 2, 3, 8, 9 về mốc 2 theo Bản đồ đo đạc ngày 12/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp và hủy một phần quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố C về việc cấp quyền sử dụng đất cho ông L đối với diện tích đất bà đang sử dụng.

- Theo bà *Phạm Thị T3* có người đại diện là bà *Phạm Thị R* trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ để lại, mẹ tên Trần Thị T15 chết 2012, cha Phạm Văn T16 chết 1988. Cha mẹ có 05 người con gồm: Phạm Văn C (chết năm 2001) có con là Phạm Văn H1, Phạm Thị B, Phạm Thị T3, Phạm Văn L, Phạm Thị R. Đầu năm 1996 mẹ có cho bà T3 căn nhà cây, lợp ngói diện tích 6,5m x 14,5m và 300m² đất thổ, 1.000m² đất cây lâu năm, đất ruộng là gần 3.000m². Lúc cho không có làm giấy tờ gì, lúc cho đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà T3 sống chung với mẹ trong căn nhà này từ nhỏ đến lớn và hiện nay cũng sống trong căn nhà này. Hiện căn nhà này bà T3 và gia đình bà R đang quản lý sử dụng. Đất ruộng bà T15 cho bà T3 sử dụng từ đầu năm 1996 hiện nay bà không còn sử dụng.

Nay bà T3 yêu cầu hộ ông L trả lại và công nhận quyền sử dụng cho bà diện tích đất theo thực tế đo đạc 300m² đất ở và căn nhà trên đất, thửa 1979.

Diện tích còn lại của thửa 1979 (sau khi trừ phần đất gắn liền với căn nhà của ông L; đất bà B, bà R yêu cầu, đất làm lối đi chung) là 878,2m cùng với căn nhà thờ gắn liền với đất theo Sơ đồ đo đạc ngày 12/4/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C. Cụ thể:

Diện tích 235m^2 trong phạm vi các mốc J, J, I, I, B, A, 10, 16A, 4, B', J. Trừ lối đi diện tích 11m^2 trong phạm vi các mốc 30, 31, I, B về mốc 30. Như vậy, diện tích còn lại bà T3 yêu cầu là 224m^2 ($235\text{m}^2 - 11\text{m}^2$).

Diện tích $123,7\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc 45, 44, 47, 32, 31, P, G, H, K, 46 về mốc 45.

Diện tích $587,9\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc 5A, 6, 26, F, 34, 43, 42, 41, 5B, 5A. Trừ lối đi diện tích $57,4\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc 35, 36, G, 33 về mốc 35. Như vậy, diện tích còn lại bà T3 yêu cầu là $530,5\text{m}^2$ ($587,9\text{m}^2 - 57,4\text{m}^2$).

Diện tích $2.962,6\text{m}^2$ thuộc thửa 1140 (trước đây là thửa 960) trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5) theo Bản đồ đo đạc ngày 09/8/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C. Trường hợp Tòa án giải quyết không chấp nhận yêu cầu của bà T3 và buộc bà T3 phải giao lại cho hộ ông L diện tích $2.962,6\text{m}^2$ thì bà T3 yêu cầu hộ ông L phải có trách nhiệm liên đới trả lại cho bà T3 số tiền chi phí san lấp, lên bờ là 10.200.000 đồng (Mười triệu hai trăm ngàn đồng).

Hủy một phần quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố C về việc cấp quyền sử dụng đất cho ông L đối với diện tích đất bà được sử dụng.

Đối với các cây trồng trên đất theo biên bản xem xét, thẩm định ngày 29/12/2017 là cây trồng do cha mẹ bà T3 trồng, bà T3 thống nhất: Cây trồng trên đất của ai người đó được hưởng.

- Theo bà Phạm Thị R trình bày: Bà T15 còn sống có cho bà 100m^2 đất thổ thuộc thửa 1051, tờ bản đồ số 03 và 1.000m^2 đất ruộng thuộc thửa số 958, tờ bản đồ số 3 cho vào đầu năm 1996. Khi cho không làm giấy tờ gì và đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, từ khi được cho đất bà và gia đình quản lý sử dụng từ năm 1996 đến nay, hiện trạng đất có bờ đê cụ thể. Trong quá trình sử dụng đất không có ai tranh chấp. Hiện nay bà chưa đăng ký quyền sử dụng đất.

Bà Phạm Thị R yêu cầu Tòa án công nhận cho bà R được quyền sử dụng các phần đất diện tích $103,1\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 1979 (trước đây là thửa 1051 và thửa 1052) và tài sản gắn liền với đất trong phạm vi các mốc A, B, D, E, 8 về mốc A theo Bản đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai

thành phố C. Diện tích 913,2m² thuộc một phần thửa 581 (trước đây là thửa 958) trong phạm vi các mốc tính từ mốc 3, 4, 7, 8 về mốc 3 theo Bản đồ đo đạc ngày 12/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố C và hủy một phần quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố C về việc cấp quyền sử dụng đất cho ông L đối với diện tích đất bà đang sử dụng.

Các cây trồng trên đất theo biên bản xem xét, thẩm định ngày 29/12/2017 là cây trồng do cha mẹ bà R trồng, bà R thống nhất: Cây trồng trên đất của ai người đó được hưởng.

Tại phiên tòa, các nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất được cho như đã trình bày ở trên, không yêu cầu chia thừa kế.

Đối với phần tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất với ông Võ Văn T5: Người kế thừa quyền và nghĩa vụ Bà Phạm Thị B, Phạm Thị T3, bà Phạm Thị R yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất ông T5 với đất ông L là các đoạn thẳng nối giữa các mốc 16A, 4, B', 16B, J, 20A, 46, 20', 45, 41, 5B, 5A của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp đất đã cấp cho ai thì người đó tiếp tục sử dụng.

- Theo Người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Phạm Văn L và bà N2 (Nguyễn Thị N2, Phạm Thị P1, Phạm Thị P2, Phạm Thị Bích P3, Phạm Thị N1, Phạm Văn T4 trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ (mẹ tên Trần Thị T15 chết 2012, cha Phạm Văn T16 chết 1988). Cha mẹ có 05 người con gồm: Phạm Văn C (chết năm 2001) có con là Phạm Văn H1, Phạm Thị B, Phạm Thị T3, Phạm Văn L, Phạm Thị R.

Đất do cha mẹ cho ông từ năm 1975, cha chết năm 1989. Cha mẹ cho ông 11.270m² và bán cho ông L2 hơn 02 công, việc cha cho đất do cha lên Ủy ban ký giấy cho ông vào năm 1975. Đất từ năm 1975 đến nay ông L sử dụng đến năm 1996 thì ông L đi đăng ký và được cấp quyền sử dụng đất. Vì đất này ông L đã được cha cho vào năm 1975 và các chị em của ông là con gái và đã có chồng nên không có quyền. Đến khoảng năm 2009 - 2010 thì mấy chị em của ông lấy đất của ông sử dụng vì là anh chị em với nhau nên ông không có ý kiến. Sau này thì các chị em của ông yêu cầu ông làm thủ tục để cấp quyền sử dụng đất cho họ nên ông không đồng ý và có tranh chấp cho đến nay. Nên không đồng ý theo yêu cầu của các nguyên đơn.

Các cây trồng trên đất theo biên bản xem xét, thẩm định ngày 29/12/2017 chỉ có hai bụi tre là của cha mẹ ông trồng, các cây trồng còn lại là do ông L trồng. Ông L không đồng ý theo yêu cầu của bà B, bà T3, bà R. Các bó nền nhà và nền chuồng heo đã hư hỏng ông L không yêu cầu.

Đối với việc ranh giới quyền sử dụng đất: Người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Phạm Văn L và bà N2 đồng ý xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của ông L với đất của ông T5 trong phạm vi các mốc 16A, 4, 16, 20F, K, 20, 44, 7, 42, 40, 39, 36, 37, 5 theo bản đồ đo đạc bổ sung của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C ngày 12/4/2023.

Ngoài ra ông L có yêu cầu bà Phạm Thị R và bà Phạm Thị T3 trả lại cho ông L toàn bộ diện tích ngôi nhà và cả xác nhà đang ở số A, tổ A, khóm A, phường A, TP cao Lãnh vì ngôi nhà trên do vợ chồng ông L xây dựng: Diện tích nhà trước dài 13m, ngang 8m; Diện tích nhà trong dài 10m, ngang 8m; diện tích nhà bếp dài 8m, ngang 4m. Đối diện tích nhà của bà R đồng ý hoán đổi cho bà R phần diện tích đất ngang 4m, dài 20m và đồng ý hỗ trợ di dời nhà cho bà R số tiền 50.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu bà T3 thì rút yêu cầu không yêu cầu bà T3 di dời nhà trả đất. Đồng ý trả tiền san lấp cho bà T3 là 10.200.000 đồng

- Theo ông Võ Văn T5 trình bày: Nguồn gốc đất của anh T5 là của ông Võ Văn C1 (ông nội anh T5), ông C1 cho ông Võ Văn L3 (cha anh T5), ông L3 cho anh T5. Năm 2010, anh T5 được Ủy ban nhân dân thành phố C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.307,4m² thửa số 616, tờ bản đồ số 11, loại đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại tổ D, khóm A, phường A, thành phố C; Diện tích 300m², thửa số 1050, tờ bản đồ số 03, loại đất thổ, đất tọa lạc tại tổ D, khóm A, Phường A, thành phố C. Anh T5 sử dụng ổn định từ năm 2010 đến nay không có tranh chấp. Ông T5 không đồng ý theo yêu cầu các nguyên đơn ông T5 xác định ranh theo các mốc 16A, 4, 16, 20F, K, 20, 44, 7, 42, 40, 39, 36, 37, 5 theo bản đồ đo đạc bổ sung của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C ngày 12/4/2023.

- Ông Bùi Văn N3 trình bày: Ông N3 thuê đất của bà T3 thửa 958 từ năm 2012 đến nay, giá thuê đất 20 gia lúa/một công tầm lớn/ một năm, thuê theo từng năm không có làm hợp đồng, thỏa thuận miệng. Diện tích đất thuê hơn hai công tầm lớn nhưng bà T3 tính cho ông 02 công. Ông N3 không có ý

kiến đối với phần tranh chấp đất của bà B, bà T3, bà R và ông L. Diện tích đất ông N3 thuê của bà T3, nếu bà T3 lấy lại đất thì ông N3 đồng ý trả. Hiện nay thì ông N3 không còn thuê đất này.

- *Đại diện Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh trình bày:*
Vào năm 2013, Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh tiến hành kê biên tài sản gồm các thửa đất số 1051, 1052, 2465 và 960, tờ bản đồ số 3 của ông Phạm Văn L để thi hành án. Theo sơ đồ trích đo diện tích đất kê biên của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C xác định căn nhà của bà Phạm Thị R và bà Phạm Thị T3 nằm trên thửa số 1051 (ODT), tờ bản đồ 03. Chi cục Thi hành sẽ thực hiện theo quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Phạm Hoàng Đ thống nhất với lời trình bày của bà R. Việc ông L đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đất là không hợp pháp. Các nguyên đơn đã được bà T15 cho đất như trình bày của các nguyên đơn khi bà T15 còn sống. Đề nghị chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn.

Tại Bản án sơ thẩm số 41/2023/DS-ST ngày 23 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh đã quyết định:

Công nhận và ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất ông Võ Văn T5 và đất của ông L có người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N2 là các đoạn thẳng nối giữa các mốc 16A, M4, 16, 20E, K, 20, M44, M7, M42, M40, M39, M38, M37, mốc 5 theo bản đồ đo đạc bổ sung của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C ngày 12/4/2023. (ranh xác định từ không gian đến lòng đất)

Về tài sản, vật kiến trúc trên đất do các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét.

Sau khi xác định ranh như trên nếu tài sản của người này trên đất người khác thì phải di dời đồn bỏ trả lại đất cho người sử dụng.

Ranh giới giữa các bên được xác định từ không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới của thửa đất phù hợp với quy định của pháp luật và không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người khác.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B có người kế

thừa quyền và nghĩa vụ bà B là D, Ý, T2, H, G, S, V, P, T1 là - Đỗ Văn T.

Chấp nhận một phần yêu cầu bà Phạm Thị T3. Bà Phạm Thị T3 được sử dụng đất trong phạm vi các mốc M31, 16A, M4, K', 16, J', I, I', về mốc 31.

Buộc bà Phạm Thị T3 trả giá trị đất cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N2 số tiền là 15.147.000 đồng (Mười lăm triệu một trăm bốn mươi bảy ngàn đồng).

Chấp nhận sự tự nguyện người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N2 bồi hoàn tiền bồi đắp cho bà Phạm Thị T3 số tiền là 10.200.000 đồng (Mười triệu hai trăm ngàn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu bà Phạm Thị R. Buộc bà Phạm Thị R di dời căn nhà trong phạm vi các mốc A, B, D, E, về mốc A diện tích 103,1m². (Nhà có kết cấu gỗ tạp, mái tol, lát gạch tàu 'không bó nền', vách gỗ tạp). Để giao lại diện tích đất trên cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N2 sử dụng. Hiện trạng nhà theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Thời hạn lưu cư là 06 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (Trong thời gian lưu cư bà Phạm Thị R không thay đổi hiện trạng để đảm bảo việc thi hành án).

Bà Phạm Thị R được sử dụng đất trong phạm vi các mốc M47, 7B, 7A, M44, M42, M43, M34, M33 về M47.

Chấp nhận một phần yêu cầu ông L có người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N2 yêu cầu bà Phạm Thị R di dời nhà trả đất trong phạm vi các mốc A, B, D, E về mốc A diện tích 103,1m².

Chấp nhận sự tự nguyện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N2 hỗ trợ chi phí di dời nhà cho bà Phạm Thị R số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N2 được sử dụng đất diện tích đất trong phạm vi các mốc M10, M30, B, D, C, G, M36, M6, F, E, M8, A, M9 về M10 tại thửa 1979. Diện tích đất trong phạm vi các mốc I, J', K, 20, M44, M47, M32, M31', P về mốc I tại thửa 1979. Diện tích đất trong phạm vi các mốc M33, M34, M43, M42, M40, M39, M38, M37,

5, M35 về M33 tại thửa 1979 và các loại cây trên phần diện tích đất.(Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp). Diện tích đất trong phạm vi các mốc: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 về mốc 1 tại thửa 581. Diện tích đất trong phạm vi các mốc : 1, 2, 3, 4, 5 về mốc 1 tại thửa 1140.

Bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị R được đăng ký quyền sử dụng đối với phần diện tích đất trên theo quy định pháp luật.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N2 được điều chỉnh lại diện tích phần diện tích đất trên theo quy định.

Về lối đi chung trong phạm vi các mốc thì bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị R, Người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N2 được đứng tên chung và được đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật trong phạm vi các mốc M30, M31, I', I, P M31', M32, M47, M33, M35, M36, G, C, D, B về M30 diện tích 124,8m² .

Toàn bộ diện tích đất trên được thể hiện qua sơ đồ đo đạc ngày 23/12/2021 và ngày 21/02/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Đình chỉ yêu cầu của ông L có người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N2 yêu cầu bà Phạm Thị T3 di dời nhà trả đất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Đỗ Văn T, Đỗ Thanh T1, Đỗ Thanh P, Đỗ Thanh V, Đỗ Thị Ngọc G, Đỗ Thanh S, Đỗ Thị Ngọc H, Đỗ Hoàng T2, Đỗ Văn Ý, Đỗ Thị Ngọc D kháng cáo yêu cầu:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B (Có Đỗ Văn T, Đỗ Thanh T1, Đỗ Thanh P, Đỗ Thanh V, Đỗ Thị Ngọc G, Đỗ Thanh S, Đỗ Thị Ngọc H, Đỗ Hoàng T2, Đỗ Văn Ý, Đỗ Thị Ngọc D là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng)

Chấp nhận ranh giới quyền sử dụng đất giữa ông T5 với đất của bà T15 là theo mốc 5A - 5B - 41- 45 - 20' - 46 - 20A - J - 16B - B' - 4 - 16A theo Sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 12/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

thành phố C.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 1051 (nay thuộc một phần thửa 1979), thửa đất số 958 (nay là thửa 581) và thửa đất số 960 (nay là thửa 1140), đất tọa lạc tại tổ D, khóm A phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp mà Ủy ban nhân dân thành phố C đã cấp cho ông Phạm Văn L vào ngày 27/8/1996.

Công nhận cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của bà Phạm Thị B gồm Đỗ Văn T, Đỗ Thanh T1, Đỗ Thanh P, Đỗ Thanh V, Đỗ Thị Ngọc G, Đỗ Thanh S, Đỗ Thị Ngọc H, Đỗ Hoàng T2, Đỗ Văn Ý, Đỗ Thị Ngọc D được quyền sử dụng các phần đất:

+ Diện tích 125,5m² đất thuộc thửa 1979 (trước đây là thửa 1051 và thửa 1052), trong phạm vi các mốc G - F - E - D - C về mốc G theo Sơ đồ đo đạc ngày 12/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

+ Diện tích 829,9m² thuộc thửa 581 (trước đây là thửa 958), trong phạm vi các mốc 2 - 3 - 8 - 9 về mốc 2 theo Bản đồ đo đạc ngày 12/4/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

- Bà Phạm Thị T3 kháng cáo yêu cầu:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T3.

Chấp nhận ranh giới quyền sử dụng đất giữa ông T5 với đất của bà T15 là theo mốc 5A - 5B - 41- 45 - 20' - 46 - 20A - J - 16B - B' - 4 - 16A theo Sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 12/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 1051 (nay thuộc một phần thửa 1979), thửa đất số 958 (nay là thửa 581) và thửa đất số 960 (nay là thửa 1140), đất tọa lạc tại tổ D, khóm A phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp mà Ủy ban nhân dân thành phố C đã cấp cho ông Phạm Văn L vào ngày 27/8/1996.

Công nhận cho bà Phạm Thị T3 được quyền sử dụng các phần đất (nhưng không phải trả giá trị) là diện tích còn lại của thửa 1979 (sau khi trừ phần đất gắn liền với căn nhà của ông L; đất bà B, bà R yêu cầu, đất làm lối đi chung) là 878,2m² cùng với căn nhà thờ gắn liền với đất theo Sơ đồ đo đạc ngày 12/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C. Cụ

thể:

+ Diện tích 235m^2 trong phạm vi các mốc J - J' - I - I' - B - A - 10 - 16A - 4 - B' - J. Trừ lối đi diện tích 11m^2 trong phạm vi các mốc 30 - 31 - I' - B về mốc 30. Như vậy, diện tích còn lại bà T3 yêu cầu là 224m^2 ($235\text{m}^2 - 11\text{m}^2$).

+ Diện tích $123,7\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc 45 - 44 - 47 - 32 - 31' - P - G - H - K - 46 về mốc 45.

+ Diện tích $587,9\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc 5A - 6 - 26 - F - 34 - 43 - 42 - 41 - 5B - 5A. Trừ lối đi diện tích $57,4\text{m}^2$ trong phạm vi các mốc 35 - 36 - G - 33 về mốc 35. Như vậy, diện tích còn lại bà T3 yêu cầu là $530,5\text{m}^2$ ($587,9\text{m}^2 - 57,4\text{m}^2$).

- Bà Phạm Thị R kháng cáo yêu cầu:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị R.

Chấp nhận ranh giới quyền sử dụng đất giữa ông T5 với đất của bà T15 là theo mốc 5A - 5B - 41 - 45 - 20' - 46 - 20A - J - 16B - B' - 4 - 16A theo Sơ đồ đo đạc bổ sung ngày 12/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 1051 (nay thuộc một phần thửa 1979), thửa đất số 958 (nay là thửa 581) và thửa đất số 960 (nay là thửa 1140), đất tọa lạc tại tổ D, khóm A phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp mà Ủy ban nhân dân thành phố C đã cấp cho ông Phạm Văn L vào ngày 27/8/1996.

Công nhận cho bà Phạm Thị R được quyền sử dụng các phần đất:

+ Diện tích $103,1\text{m}^2$ đất thuộc thửa 1979 (trước đây là thửa 1051 và thửa 1052) và tài sản gắn liền với đất trong phạm vi các mốc tính từ mốc A - B - D - E - 8 về mốc A theo Sơ đồ đo đạc ngày 12/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

+ Diện tích $913,2\text{m}^2$ thuộc thửa 581 (trước đây là thửa 958) trong phạm vi các mốc tính từ mốc 3 - 4 - 7 - 8 về mốc 3 theo Bản đồ đo đạc ngày 12/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông Đỗ Văn T, bà Phạm Thị R trình bày: Các đương sự giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

+ Bà Phạm Thị P2 trình bày: Không thỏa thuận được với nguyên đơn về giải quyết toàn bộ vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị R và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị B là ông Đỗ Văn T, Đỗ Thanh T1, Đỗ Thanh P, Đỗ Thanh V, Đỗ Thị Ngọc G, Đỗ Thanh S, Đỗ Thị Ngọc H, Đỗ Hoàng T2, Đỗ Văn Ý và Đỗ Ngọc D kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 41/2023/DS-ST ngày 23/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét thấy diện tích đất tranh chấp gồm thửa 1797 (thửa cũ 1051 và 1052) diện tích đo đạc thực tế $1.314,5m^2$, tờ bản đồ số 11; thửa 581 (thửa cũ 958) diện tích đo đạc thực tế $1.372,7m^2$; thửa 1140 (thửa cũ 960) diện tích $2.962,6m^2$ cùng tờ bản đồ số 19, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp lần đầu cho ông Phạm Văn L vào năm 1996 là căn cứ vào đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 17/4/1996, khai nguồn gốc đất là của cha, mẹ cho từ năm 1975.

Xét nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ là ông Phạm Văn T16 chết năm 1988 và bà Trần Thị T15 chết năm 2012 để lại. Các đương sự không yêu cầu chia thừa kế. Xác định tranh chấp quyền sử dụng đất.

Bà T3, bà B, bà R xác định diện tích đất tranh chấp là cha mẹ cho từ năm 1996, từ khi cho đã sử dụng đến khi tranh chấp, tuy nhiên khi xem xét thẩm định tại chỗ thì diện tích đất tranh chấp không thể hiện các mốc ranh phân định diện tích đất các nguyên đơn yêu cầu. Việc trình bày của bà T3, bà B, bà R không có căn cứ chứng minh.

Bà T3, bà B, bà R xác định biết sự việc ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích tranh chấp vào năm 1996, tuy nhiên không

tranh chấp, đến năm 2006 mới tranh chấp. Thể hiện ý chí của bà T3, bà B, bà R thống nhất để ông L đứng tên cá nhân quyền sử dụng đất.

Đối với thửa 1979 (thửa cũ là 1051 và 1052) theo Công văn số 83 ngày 14/01/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C xác định thửa 1051, 1052 tờ bản đồ số 3 (bản đồ giải thửa) tương ứng thửa 1979 theo đo đạc thực tế. Đối với thửa 1052, tờ bản đồ số 3 (bản đồ giải thửa) chưa được đổi giấy theo bản đồ địa chính chính quy, nên chưa đủ cơ sở để xác định vị trí nào trên sơ đồ đo đạc của Chi nhánh và căn cứ theo công văn số 70/UBND-TN ngày 20/01/2015, nội dung ngày 14/3/2013 Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành Quyết định số 29/QĐ-UBND-HC, về việc thu hồi thửa đất số 1052, tờ bản đồ số 03 diện tích 710m² đất trồng cây lâu năm, cấp cho hộ ông Phạm Văn L vào ngày 27/8/1996.

Tại Công văn số 09/TTr- HC ngày 16/01/2013 của Thanh tra thành phố C, về việc báo cáo kết quả thẩm tra thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn L thể hiện thửa 1052, tờ bản đồ số 03 trên đất có căn nhà chính và nhà bếp do bà T15, bà R, bà T3, bà B sử dụng trước khi ông L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố thu hồi một phần đất thuộc thửa 1052, tờ bản đồ số 03, diện tích 710m².

Quyết định số 29/QĐ-UBND-HC ngày 14/3/2013, về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nội dung cụ thể như sau:

- Thu hồi thửa số 1052, tờ bản đồ số 03, Phường A, diện tích 710m², mục đích sử dụng: đất LNK của ông Phạm Văn L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã C cấp ngày 27/8/1996.

- Lý do: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn L tại thửa số 1052 là sai diện tích so với hiện trạng sử dụng đất, vì có căn nhà bà Phạm Thị R và Phạm Thị T3 sử dụng trên đất từ lâu năm.

- Ông Phạm Văn L liên hệ Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố C và Ủy ban nhân dân phường A, để được hướng dẫn thiết lập hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng.

Theo nội dung Công văn số 09/TTr - HC ngày 16/01/2013 của Thanh tra thành phố C và Quyết định số 29 thể hiện chỉ thu hồi một phần diện tích thửa

1052 (tổng diện tích 710m²), thu hồi đối với phần diện tích có nhà của bà R, bà T3 đang sinh sống và ông L được điều chỉnh đăng ký để được cấp lại phần diện tích còn lại. Tuy nhiên, tại 2 văn bản trên đều không thể hiện diện tích thu hồi cụ thể bao nhiêu, chỉ xác định là có căn nhà chính và nhà bếp mà bà T17, bà R sinh sống.

Theo Quyết định số 29 thể hiện vị trí thu hồi tại thửa 1052 theo sơ đồ đo đạc hiện nay có diện tích 96,1m² là căn nhà chính hiện nay bà T3 đang sinh sống thuộc thửa 1979, tờ bản đồ số 11.

Các đương sự thừa nhận bà T3 sinh sống với cha mẹ là ông T16, bà T15 tại căn nhà trên từ nhỏ cho đến nay. Do đó, việc bà T3 yêu cầu được sử dụng và cấp giấy đối với diện tích trên là có căn cứ chấp nhận.

Phía trước diện tích căn nhà bà T3 đang sinh sống là 01 khoảng sân trống giáp Quốc lộ C, để đảm bảo bà T3 có lối đi nên xét thấy cần thiết để bà T3 sử dụng đối với diện tích 81,1m² của khoảng sân, tuy nhiên bà T3 phải trả giá trị quyền sử dụng đất theo giá Hội đồng định giá.

Đối với diện tích căn nhà bếp, bà R đã tháo dỡ và cất lại năm 2010, không xác định được diện tích cụ thể. Bà R cùng yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 103,1m² (bao gồm phần nhà bếp đã sửa chữa).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của ông L (chị P1, chị P2, chị N, chị N1, anh T4) đồng ý để cho bà R được sử dụng và cấp giấy đối với 01 phần diện tích 102,9m² trên thửa 1979, tuy nhiên bà R phải di dời nhà về vị trí tiếp giáp với ông L để cho các con ông L có thể sử dụng thuận lợi hơn, đồng ý hỗ trợ di dời 50.000.000 đồng và chừa lối đi chung, lối đi đứng tên quyền sử dụng đất chung.

Xét thấy căn nhà (nhà bếp) bà R đang sinh sống được cất năm 2010, có kết cấu gỗ tạp, mái tole, lát gạch tàu (không bó nền), vách gỗ tạp. Việc di dời có thể thực hiện được và cũng đảm bảo quyền và lợi ích của bà R.

Đối với diện tích 125,5m² bà B yêu cầu trên thửa 1979 là đất trống, các bên xác định bà B từ khi lấy chồng không còn sống chung với bà T15, không có xây dựng nhà hay công trình nào khác.

Về lỗi đi chung: Tại phiên tòa bà R đại diện theo ủy quyền của bà T3, những người kế thừa tổ tụng của bà B và bà P2 thỏa thuận để thuận tiện cho việc đăng ký đất, nên giao cho những người kế thừa tổ tụng của ông L, bà N2 đứng tên QSDĐ, nhưng phải bảo đảm việc sử dụng đi lại của lỗi đi chung.

Tại phiên tòa bà R và bà P2 thỏa thuận đối với diện tích đất giao cho bà T3, bà R thì trong đó có 70m² là đất thổ cư.

Từ những phân tích trên, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2023/DS-ST ngày 23/5/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kế thừa tổ tụng của bà B; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T3, bà R; sửa một phần bản án sơ thẩm theo thỏa thuận của đương sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà B, bà T3, bà R khởi kiện ông L, về việc tranh chấp quyền sử dụng đất (QSDĐ) và ranh giới QSDĐ, Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật. Hiện nay bà B đã chết nên người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng (người kế thừa tổ tụng) của bà B gồm ông T, ông T1, ông P, ông V, ông G, ông S, bà H, ông T2, ông Ý, bà D. Ông L và bà N2 chết nên người kế thừa tổ tụng của ông L và bà N2 gồm bà P1, bà P2, bà N, bà N1, ông T4. Những người kế thừa tổ tụng của bà B và bà T3, bà R kháng cáo trong thời hạn là hợp lệ. Ông T1, ông P, ông V, ông G, ông S, bà H, ông T2, ông Ý cùng ủy quyền cho bà R và bà T3 ủy quyền cho bà R; bà P1, bà N, bà N1 cùng ủy quyền cho bà P2, thủ tục ủy quyền tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm phù hợp nên chấp nhận. Đại diện Ủy ban nhân dân thành phố C (UBND thành phố), Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh (Chi cục THADS) có đơn đề nghị xét xử vắng mặt là phù hợp nên chấp nhận. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên xét xử theo quy định.

[2] Nguồn gốc đất là của cụ T16 và cụ T15, diện tích tranh chấp là 11.027m² thửa số 1052, 1051, 958, 960 tờ bản đồ số 3, giấy chứng nhận QSDĐ

cấp cho ông L ngày 27/8/1996; Đối với phần đất của ông T5 giáp đất tranh chấp diện tích 1.307,4m² (CLN) thửa số 616 tờ bản đồ số 11 và diện tích 300m² (T) thửa 1050 tờ bản đồ số 3, giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho ông T5 năm 2010; đất tại phường A, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Ông T, bà T3, bà R yêu cầu công nhận QSDĐ đối với đất thổ cư, đất cây trồng cây lâu năm và đất lúa do cụ T15 cho vào năm 1996. Đồng thời yêu cầu xác định ranh giới QSDĐ giữa đất tranh chấp và đất của ông T5. Bà P2 không đồng ý theo yêu cầu của ông T, bà T3 và bà R vì đất tranh chấp là của ông L và chỉ đồng ý cho bà T3 và bà R sử dụng một phần diện tích đất thổ cư và đất trồng cây lâu năm. Ông T5 không đồng ý yêu cầu về ranh đất như ông T, bà T3, bà R xác định mà thống nhất ranh đất theo xác định của bà P2.

Về đất tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn: Tại Công văn số 70 ngày 20/01/2015 của UBND thành phố ý kiến: Ngày 14/3/2013 UBND thành phố ban hành Quyết định số 29 về việc thu hồi thửa đất số 1052 diện tích 710m² (CLN) tờ bản đồ số 3, do ông L đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ cấp ngày 27/8/1996. Lý do: Cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông L tại thửa 1052 là sai diện tích so với hiện trạng sử dụng đất. Tại Công văn số 146 ngày 12/4/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C (Chi nhánh VPĐKĐĐ) ý kiến: thửa số 1051, 1052 tờ bản đồ số 3 (bản đồ giải thửa) tương ứng với thửa 1979 theo bản đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 03/4/2019 và thẩm định bổ sung ngày 04/04/2021; đối với thửa 1052 (bản đồ giải thửa) chưa được đổi giấy theo bản đồ địa chính chính quy, nên chưa đủ cơ sở để xác định cụ thể nằm ở vị trí nào trên sơ đồ đo đạc.

Xét đối với tranh chấp ranh giới QSDĐ: Về ranh giới QSDĐ giữa đất ông L đứng tên giấy chứng nhận và đất của ông T5 đứng tên giấy chứng nhận. Theo đơn trình bày ý kiến của ông L và bà N2 xác định từ trước đến nay đất của ông T5 đứng tên và đất của ông T5 đã thống nhất ranh đất ổn định không có tranh chấp. Ông L không đồng ý với Công văn số 600 của Chi nhánh VPĐKĐĐ (BL1213). Những người kế thừa tổ tụng của ông L, bà N2 và ông T5 đã thỏa thuận thống nhất ranh đất là các đoạn thẳng giữa các mốc 16A, 4, 16, 20E, K, 20, 44, 7, 42, 40, 39, 38, 37, 5 theo bản đồ đo đạc ngày 12/4/2023. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận về ranh đất nói trên là phù hợp quy định của pháp luật. Nay các nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh việc xác định ranh đất nêu trên là không phù hợp quy định

của pháp luật nên kháng cáo của các nguyên đơn về ranh đất là không có cơ sở.

Xét đối với yêu cầu công nhận QSDĐ của người kế thừa tổ tụng của bà B, bà T3, bà R: Nguồn gốc đất là của cụ T16 (chết năm 1988) và cụ T15 (chết năm 2012), hai cụ có 05 người con chung gồm ông C, bà B, bà T3, ông L và bà R, nhưng các đương sự đều không có yêu cầu chia thừa kế QSDĐ, mà ông T, bà T3, bà R cho rằng bà T15 đã tặng cho QSDĐ nên yêu cầu những người kế thừa tổ tụng của ông L và bà N2 trả lại đất. Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp QSDĐ là phù hợp.

Nhận thấy tại Công văn số 2307 ngày 03/6/2024 của Chi nhánh VPĐKĐĐ trả lời cho Tòa án Tỉnh, là qua tra cứu phần mềm chuyên ngành và hồ sơ đang thực hiện tại Chi nhánh VPĐKĐĐ, thì chỉ thể hiện thông tin hồ sơ đăng ký các thửa đất là đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất ngày 17/4/1996 của ông L đối với thửa số 1051, 1052, 958, 960, ghi nhận nguồn gốc đất của cha mẹ cho ông L vào năm 1975. Ông L trước đây khai là anh chị em rất thương nhau nên có cho bà T3, bà B và bà R sử dụng đất ruộng vào khoảng năm 2009 -2010 (BL 1958) và hiện nay không còn sử dụng. Ông T, bà T3 và bà R cho rằng đất tranh chấp là cụ T15 cho vào năm 1996, từ khi cho đất đã quản lý sử dụng đến khi tranh chấp, nhưng khi Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc diện tích đất mà nguyên đơn khai cụ T15 đã cho thì hoàn toàn không có các vị trí đất cụ thể trên thực tế mà các đương sự tự xác định diện tích đất để cho là đất của mình; đồng thời không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của các nguyên đơn là có căn cứ phù hợp quy định của pháp luật.

Ông T, bà R trình bày là được cho đất từ năm 1996 và thừa nhận có biết việc Nhà nước thông báo việc đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ, nhưng thực tế không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã có đăng ký QSDĐ theo quy định của pháp luật về đất đai. Tại phiên tòa sơ thẩm bà T3, bà R khai là biết việc ông L đăng ký được cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất tranh chấp vào năm 1996, nhưng các nguyên đơn hoàn toàn không khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền hoặc khởi kiện tranh chấp, qua đó cho thấy ý chí của các đương sự đều thống nhất đất thuộc quyền sử dụng của ông L. Ngoài ra trước đây cụ T16 và cụ T15 cũng đã cho ông C 4.000m², đồng thời năm 1981 thì cụ T15 có bán 18 công đất ruộng ở xã P với giá 5.000.000đ để

chia cho những người con gái. Cụ T15 bán 18 công đất ở xã P có xác nhận của ông H3, ông T18 và ông D2 về việc này.

Qua nội dung trên cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định cha mẹ đã cho ông L phần đất tranh chấp. Tuy nhiên trên thực tế thì việc tặng cho có một phần diện tích đất tại thửa 1979 đang có nhà ở của cụ T15 và theo Công văn số 35 ngày 28/02/2013 của UBND thành phố, thể hiện nội dung giao cho Phòng T19 tham mưu UBND thành phố, thu hồi một phần diện tích đất thuộc thửa số 1052 tờ bản đồ số 3 diện tích 710m² (CLN), đã cấp cho ông L để cấp lại cho bà R và bà T3 theo hiện trạng. Tại Quyết định số 29 ngày 14/3/2013 của UBND thành phố, thu hồi thửa số 1052 diện tích 710m² cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông L ngày 27/8/1996. Lý do: Cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông L tại thửa 1052 là sai lệch diện tích so với hiện trạng sử dụng đất, vì có căn nhà của bà R và bà T3 sử dụng trên đất từ lâu năm; ông L liên hệ đến Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất thành phố và UBND Phường 11, để được hướng dẫn thiết lập hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ theo hiện trạng sử dụng. Như vậy theo Quyết định của UBND thành phố là thu hồi giấy chứng nhận QSDĐ để cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ theo hiện trạng sử dụng của các bên đương sự.

Theo Quyết định số 29 thì việc thu hồi QSDĐ với lý do vị trí đất có căn nhà chính do bà R và bà T3 đang ở nên tiếp tục giao cho bà T3 trong phạm vi các mốc I', K', J', I diện tích 94m² và giao thêm cho bà T3 sử dụng diện tích đất 81m², nhưng phải trả giá trị đất 15.147.000đ là phù hợp. Đối với căn nhà bếp thì bà R tháo dỡ và cất lại năm 2010 không xác định được diện tích cụ thể nền nhà cũ, nay bà R yêu cầu được sử dụng 103,1m² thì người kế thừa tố tụng của ông L cũng đồng ý, nhưng phải di dời về vị trí khác để thuận tiện trong việc sử dụng đất và đồng ý hỗ trợ chi phí di dời 50.000.000đ, thực tế nhà này có kết cấu gỗ tạp, không có bó nền nên việc di dời là hợp lý và cũng bảo đảm quyền lợi của bà R, cụ thể giao đất trong phạm vi các mốc 44, 7A, 7B, M47, M33, M43, M42 về M44.

Về lỗi đi chung: Tại phiên tòa bà R đại diện theo ủy quyền của bà T3, những người kế thừa tố tụng của bà B và bà P2 thỏa thuận để thuận tiện cho việc đăng ký đất, nên giao cho những người kế thừa tố tụng của ông L, bà N2 đứng tên QSDĐ, nhưng phải bảo đảm việc sử dụng đi lại của lỗi đi chung.

Tại phiên tòa bà R và bà P2 thỏa thuận đối với diện tích đất giao cho bà T3, bà R thì trong đó có 70m² là đất thổ cư.

Sau khi trừ diện tích đất của bà T3, bà R và đất lối đi chung thì người kế thừa tổ tụng của ông L, bà N2 được QSDĐ các diện tích như bản án sơ thẩm là phù hợp.

Đối với chi phí đào đắp đất: Chấp nhận sự tự nguyện của người kế thừa tổ tụng của ông L, bà N2 trả cho bà T3 số tiền 10.200.000đ

Xét trình bày của người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có một phần cơ sở nên chấp nhận một phần.

Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kế thừa tổ tụng của bà B; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T3, bà R; sửa một phần bản án sơ thẩm theo thỏa thuận của đương sự là có cơ sở nên chấp nhận.

Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kế thừa tổ tụng của bà B; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T3, bà R; sửa một phần bản án sơ thẩm theo thỏa thuận của bà R và bà P2. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Án phí phúc thẩm:

Người kế thừa tổ tụng của bà B liên đới chịu số tiền 300.000đ.

Bà R không phải chịu tiền án phí, bà T3 được miễn tiền án phí do người cao tuổi.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá (tranh chấp quyền sử dụng đất) tổng cộng là 10.213.000đ các nguyên đơn bà R và bà T3 phải chịu. Số tiền này do bà R và bà T3 đã nộp và chi xong, không có kháng cáo nên không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 35, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 166 của Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kế thừa tố tụng của bà Phạm Thị B (ông T, ông T1, ông P, ông V, ông G, ông S, bà H, ông T2, ông Ý, bà D).

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị R.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm (theo thỏa thuận của bà Phạm Thị R và bà Phạm Thị P2).

2. Công nhận và ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất ông Võ Văn T5 và đất của ông L có người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N2 (bà P1, bà P2, bà N, bà N1, ông T4) là các đoạn thẳng nối giữa các mốc 16A, M4, 16, 20E, K, 20, M44, M7, M42, M40, M39, M38, M37, mốc 5 theo bản đồ đo đạc bổ sung của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C ngày 12/4/2023 (ranh xác định từ không gian đến lòng đất).

Về tài sản, vật kiến trúc trên đất do các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét.

Sau khi xác định ranh như trên nếu tài sản của người này trên đất người khác thì phải di dời theo quy định của pháp luật.

Ranh giới giữa các bên được xác định từ không gian đến lòng đất theo chiều thẳng đứng, ranh giới của thửa đất phù hợp với quy định của pháp luật và không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của người khác.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị B có người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà B là ông T, ông T1, ông P, ông V, ông G, ông S, bà H, ông T2, ông Ý, bà D.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu bà Phạm Thị T3. Bà Phạm Thị T3 được sử dụng đất trong phạm vi các mốc M31, 16A, M4, K', 16, J', I, I', về mốc 31. Diện tích 175m^2 , trong đó đất thổ cư là 70m^2 , đất trồng cây lâu năm 105m^2 .

Buộc bà Phạm Thị T3 trả giá trị đất cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N2 số tiền là 15.147.000 đồng.(Mười lăm triệu một trăm bốn mươi bảy ngàn đồng)

Chấp nhận sự tự nguyện người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N2 bồi hoàn tiền bồi đắp cho bà Phạm Thị T3 số tiền là 10.200.000 đồng(Mười triệu hai trăm ngàn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu bà Phạm Thị R. Buộc bà Phạm Thị R di dời căn nhà trong phạm vi các mốc A, B, D, E, về mốc A diện tích 103,1m². (Nhà có kết cấu gỗ tạp, mái tol, lát gạch tàu ‘không bó nền’, vách gỗ tạp). Để giao lại diện tích đất trên cho người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N2 sử dụng. Hiện trạng nhà theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Thời hạn lưu cư là 06 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (Trong thời gian lưu cư bà Phạm Thị R không thay đổi hiện trạng để đảm bảo việc thi hành án).

Bà Phạm Thị R được sử dụng đất trong phạm vi các mốc M47, 7B, 7A, M44, M42, M43, M34, M33 về M47. Diện tích 102,9m², trong đó đất thổ cư là 70m², đất trồng cây lâu năm 32,9m².

5. Chấp nhận một phần yêu cầu ông L có người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N2 yêu cầu bà Phạm Thị R di dời nhà trả đất trong phạm vi các mốc A, B, D, E về mốc A diện tích 103,1m².

6. Chấp nhận sự tự nguyện của người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N2 hỗ trợ chi phí di dời nhà cho bà Phạm Thị R số tiền là 50.000.000 đồng. (Năm mươi triệu đồng).

7. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N2 được sử dụng đất diện tích 512,3m² trong phạm vi các mốc M10, M30, B, D, C, G, M36, M6, F, E, M8, A, M9 về M10 tại thửa 1979. Diện tích đất 182m² trong phạm vi các mốc I, J', K, 20, M44, M47, M32, M31', P về mốc I tại thửa 1979. Diện tích đất 217,3m² trong phạm vi các mốc M33, M34, M43, M42, M40, M39, M38, M37, 5, M35 về M33 tại thửa 1979. Về lối đi chung trong phạm vi các mốc thì người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N2 được đứng tên chung và được đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật trong phạm vi các mốc M30, M31, I', I, P M31', M32, M47, M33, M35, M36, G, C, D, B về M30 diện tích 124,8m². Tổng cộng 1036,4m² trong đó diện tích đất thổ cư là 160m², đất trồng cây lâu năm 24

876,4m² và các loại cây trên phần diện tích đất.(Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 29/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp). Diện tích đất trong phạm vi các mốc: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 về mốc 1 tại thửa 581. Diện tích đất trong phạm vi các mốc: 1, 2, 3, 4, 5 về mốc 1 tại thửa 1140.

Bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị R được đăng ký quyền sử dụng đối với phần diện tích đất trên theo quy định pháp luật.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N2 được điều chỉnh lại diện tích phần diện tích đất trên theo quy định.

Bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị R, người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N2 được quyền sử dụng lối đi chung, không được gây cản trở việc đi lại theo quy định của pháp luật.

Về vị trí loại đất do cơ quan có thẩm quyền xác định trên thực tế theo quản lý về đất đai khi cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định.

Toàn bộ diện tích đất trên được thể hiện qua sơ đồ đo đạc ngày 23/12/2021, ngày 21/02/2023, ngày 12/4/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

8. Đình chỉ yêu cầu của ông L có người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N2 yêu cầu bà Phạm Thị T3 di dời nhà trả đất.

9. Về án phí dân sự:

9.1. Án phí dân sự sơ thẩm :

Bà Phạm Thị R phải nộp 4.479.785 đồng và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 500.000 đồng theo biên lai thu số 02122 ngày 14/4/2016 và 1.500.000 đồng theo biên lai thu số 021824 ngày 17/3/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, bà R còn phải nộp thêm số tiền 2.479.785 đồng.

Bà Phạm Thị R, bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị B (người kế thừa quyền và nghĩa vụ bà B) phải nộp 300.000 đồng và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 376.000 đồng theo biên lai thu số 08167 ngày 30/11/2016. Bà R, bà T3, bà B (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ bà B) được nhận lại số tiền còn lại là 76.000 đồng.

Bà Phạm Thị T3 được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.875.000 đồng theo biên lai thu số 02121 ngày 14/4/2016 và 4.500.000 đồng theo biên lai thu số 021825 ngày 17/3/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ bà Phạm Thị B được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000 đồng theo biên lai thu số 02120 ngày 14/4/2016 và 1.500.000 đồng theo biên lai thu số 021826 ngày 17/3/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Võ Văn T5 phải nộp 150.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T5 đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 13427 ngày 01/6/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp và ông Võ Văn T5 được nhận số tiền 150.000 đồng.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N2 chịu 450.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu số 02063 ngày 17/3/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị N2 phải đóng thêm là 250.000 đồng.

9.2. Án phí phúc thẩm:

Ông Đỗ Văn T, bà Phạm Thị T3 được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Phạm Thị R không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà R số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0012441 ngày 13/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

10. Về chi phí tố tụng là chi xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Chi phí tố tụng gồm: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá (tranh chấp quyền sử dụng đất) tổng cộng là 10.213.000 các nguyên đơn bà R và bà T3 phải chịu. Số tiền này do bà R và bà T3 đã nộp và chi xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền

thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh DT;
- TAND TP Cao Lãnh;
- Chi cục THADS TP Cao Lãnh;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Vạng